

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cừu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Cừu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, mã số doanh nghiệp 2100307704. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 04 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 87.966.700.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 87.966.700.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 36, Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, thu mua các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn thủy sản.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh các loại giống thủy sản, thức ăn thủy sản.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất giống thủy sản. Chi tiết: Sản xuất các loại giống thủy sản.
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản, nông súc sản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị, hoá chất, phụ gia và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe tải và kho bãi, dịch vụ kiểm nghiệm và các dịch vụ khác.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Danh sách công ty con

Không có

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Không có

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là 12.666.369.911 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là 26.140.206.174 VND).

- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2021 là 26.796.571.085 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2020 là 14.130.201.174 VND).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Trương Thanh Tân	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông:	Huỳnh Văn Hương	Thành viên
Ông:	Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên
Bà:	Phạm Thị Huyền Diệu	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông:	Trương Thanh Tân	Tổng Giám đốc
Bà:	Phạm Thị Huyền Diệu	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà:	Nguyễn Phương Thảo	Trưởng Ban
Bà:	Đinh Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông:	Lê Thành Tân	Thành viên

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Trà Vinh, ngày 22 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THANH TÂN



Số : 25 /BCKT/TC/2022/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:**

- Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được lập ngày 22/01/2022 từ trang 7 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam****Phó Tổng Giám đốc****LÊ VĂN TUẤN**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên**NGUYỄN THỊ THẢO**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 2626-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		599.544.504.900	390.061.611.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.081.510.262	5.339.992.664
1. Tiền	111		5.081.510.262	5.339.992.664
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	112.730.250.842	85.488.660.822
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.730.250.842	85.488.660.822
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.024.346.681	112.550.137.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	134.088.070.607	83.290.860.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.996.079.221	16.839.138.139
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	34.149.901.150	15.671.236.779
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.209.704.297)	(3.251.098.195)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	301.542.874.941	177.781.735.653
1. Hàng tồn kho	141		302.548.015.417	178.605.994.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.005.140.476)	(824.259.261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.165.522.174	8.901.085.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	234.245.250	238.729.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.931.276.924	8.662.355.976
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.897.900.254	60.179.081.983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		450.000.000	450.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	450.000.000	450.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		20.143.331.259	23.117.546.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.078.826.210	23.051.223.026
- Nguyên giá	222		145.207.356.912	144.977.893.701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(125.128.530.702)	(121.926.670.675)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	64.505.049	66.323.445
- Nguyên giá	228		90.920.000	90.920.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.414.951)	(24.596.555)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	728.495.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		728.495.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	56.170.000	24.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		56.170.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		296.600.000	296.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(296.600.000)	(296.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			24.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.519.903.995	12.611.535.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.369.132.924	12.487.896.623
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	150.771.071	123.638.889
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		633.442.405.154	450.240.693.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		499.783.190.372	329.247.849.089
I. Nợ ngắn hạn	310		499.783.190.372	329.247.849.089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25.490.349.705	5.566.126.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.895.549.481	872.819.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.784.856.531	3.239.921.472
4. Phải trả người lao động	314		10.272.722.619	10.369.121.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.055.654.250	5.378.873.712
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	30.208.743.062	12.661.378.494
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	414.744.157.326	290.828.450.233
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		331.157.398	331.157.398
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

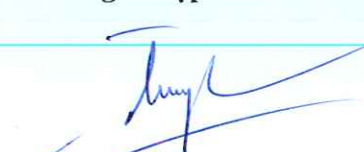
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.659.214.782	120.992.844.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	133.659.214.782	120.992.844.871
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.966.700.000	87.966.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.966.700.000	87.966.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.326.000.000	27.326.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(10.270.000.000)	(10.270.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.839.943.697	1.839.943.697
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.796.571.085	14.130.201.174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.130.201.174	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.666.369.911	14.130.201.174
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		633.442.405.154	450.240.693.960

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trà Vinh, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc


ĐOÀN NGỌC TUYÊN


PHẠM THỊ HUYỀN DIỆU


TRƯƠNG THANH TÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	906.097.190.274	1.077.253.312.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.616.949.754	3.901.965.978
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		902.480.240.520	1.073.351.346.322
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	754.084.613.523	966.701.573.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		148.395.626.997	106.649.773.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	15.464.608.427	14.064.429.525
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	22.444.885.211	23.744.196.871
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.653.816.598	18.680.760.928
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	109.719.424.190	48.443.196.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	13.660.599.631	16.694.752.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.035.326.392	31.832.056.690
11. Thu nhập khác	31	VI.8	825.519.527	355.006.405
12. Chi phí khác	32	VI.9	3.446.594.618	798.369.632
13. Lợi nhuận khác	40		(2.621.075.091)	(443.363.227)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.414.251.301	31.388.693.463
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.775.013.572	5.024.082.707
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(27.132.182)	224.404.582
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.666.369.911	26.140.206.174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1.582	3.265

Trà Vinh, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐOÀN NGỌC TUYÊN

PHẠM THỊ HUYỀN DIỆU

TRƯƠNG THANH TÂN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.414.251.301	31.388.693.463
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.514.750.030	6.055.531.991
- Các khoản dự phòng	03		139.487.317	(655.535.526)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		162.429.485	92.112.363
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.026.839.598)	(5.796.371.072)
- Chi phí lãi vay	06		16.653.816.598	18.680.760.928
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.857.895.133	49.765.192.147
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58.157.601.071)	20.872.832.532
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(123.942.020.503)	26.257.861.195
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.370.021.284	3.544.906.026
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		123.248.061	3.414.621.897
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.661.776.965)	(18.703.813.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.967.473.299)	(3.815.933.998)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(122.377.707.360)	81.335.666.552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.269.029.818)	(4.361.350.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.341.590.020)	(50.188.660.822)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.100.000.000	18.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(56.170.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.309.523.599	5.533.125.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.257.266.239)	(30.916.885.410)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.084.410.446.129	1.115.484.797.210
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(960.470.524.403)	(1.170.636.838.282)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(549.967.000)	(10.954.846.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		123.389.954.726	(66.106.887.072)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(245.018.873)	(15.688.105.930)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.339.992.664	21.047.888.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.463.529)	(19.790.226)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.081.510.262	5.339.992.664

Trà Vinh, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐOÀN NGỌC TUYỀN

PHẠM THỊ HUYỀN DIỆU

TRƯƠNG THANH TÂN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, mã số doanh nghiệp 2100307704. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 04 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 87.966.700.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 87.966.700.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 36, Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, thu mua các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn thủy sản.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh các loại giống thủy sản, thức ăn thủy sản.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất giống thủy sản. Chi tiết: Sản xuất các loại giống thủy sản.
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản, nông súc sản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị, hoá chất, phụ gia và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe tải và kho bãi, dịch vụ kiểm nghiệm và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con

Không có

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Đánh giá lại cuối kỳ: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Đánh giá lại cuối kỳ: tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư. Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Số cuối năm	Số đầu năm
128.659.066	235.016.277
4.952.851.196	5.104.976.387
5.081.510.262	5.339.992.664

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ
112.730.250.842	112.730.250.842
112.730.250.842	112.730.250.842
112.730.250.842	112.730.250.842

Ngắn hạn:

- Tiền gửi có kỳ hạn

Dài hạn:

- Tiền gửi có kỳ hạn

Tổng cộng

Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ
85.488.660.822	85.488.660.822
85.488.660.822	85.488.660.822
24.000.000.000	24.000.000.000
24.000.000.000	24.000.000.000
109.488.660.822	109.488.660.822

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tỷ lệ (%)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + <i>Amaris Seafood Corporation</i>	56.170.000	56.170.000		
- Đầu tư vào các đơn vị khác	296.600.000	(296.600.000)	296.600.000	(296.600.000)
+ <i>Hợp tác xã Thăng Lợi</i>	296.600.000	(296.600.000)	296.600.000	(296.600.000)
Tổng cộng	352.770.000	56.170.000	296.600.000	(296.600.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Số 36, Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Chi tiết số dư như sau:

- + Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn
- + Tree of life (Canada)
- + Choice Canning Co. Inc.
- + Northcoast Seafoods Ltd.
- + Beaver Street Fisheries, Inc
- + C.P.Food Products, Inc
- + Các đối tượng khác

Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	17.417.772.409
25.762.220.191	4.964.479.626
	29.664.070.722
37.901.229.424	9.408.618.051
13.733.589.375	
56.691.031.617	21.835.919.719
134.088.070.607	83.290.860.527

4. PHẢI THU KHÁC

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

- Tạm ứng
 - Tiền bảo hiểm nhân viên
 - Lãi tiền gửi có kỳ hạn
 - Tiền thu của các đơn vị (hợp đồng ủy thác xuất khẩu)
 - Phải thu hoàn thuế chống bán phá giá
- Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
134.000.000	303.000.000
214.057.083	232.629.579
3.661.073.166	2.943.757.167
28.238.494.062	10.289.573.194
1.902.276.839	1.902.276.839
34.149.901.150	15.671.236.779

4.2 Phải thu dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ

Tổng cộng

450.000.000	450.000.000
450.000.000	450.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

5. NƠI XẤU

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng Chi tiết số dư như sau:	3.209.704.297		(3.209.704.297)	3.251.098.195	(3.251.098.195)
	391.687.277		(391.687.277)	391.687.277	(391.687.277)
	2.818.017.020		(2.818.017.020)	2.859.410.918	(2.859.410.918)
	3.209.704.297		(3.209.704.297)	3.251.098.195	(3.251.098.195)
Tổng cộng					

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	32.375.338.795		10.505.544.694	
- Công cụ, dụng cụ	247.392.142		459.697.919	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.230.119.988		280.715.146	
- Thành phẩm	268.695.164.492	(1.005.140.476)	167.360.037.155	(824.259.261)
Tổng cộng	302.548.015.417	(1.005.140.476)	178.605.994.914	(824.259.261)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Số 36, Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	36.346.546.688	102.586.729.420	5.344.617.593	700.000.000		144.977.893.701
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm		1.428.088.000	531.181.818		581.265.000	2.540.534.818
- Mua trong năm		1.428.088.000	531.181.818		581.265.000	2.540.534.818
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		2.151.028.750	160.042.857			2.311.071.607
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		2.151.028.750	160.042.857			2.311.071.607
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	36.346.546.688	101.863.788.670	5.715.756.554	700.000.000	581.265.000	145.207.356.912
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	31.696.246.358	85.799.383.071	3.731.041.246	700.000.000		121.926.670.675
2. Khấu hao trong năm	1.419.521.622	3.758.326.734	308.832.600		26.250.678	5.512.931.634
- Khấu hao tăng trong năm	1.419.521.622	3.758.326.734	308.832.600		26.250.678	5.512.931.634
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		2.151.028.750	160.042.857			2.311.071.607
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		2.151.028.750	160.042.857			2.311.071.607
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	33.115.767.980	87.406.681.055	3.879.830.989	700.000.000	26.250.678	125.128.530.702
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	4.650.300.330	16.787.346.349	1.613.576.347			23.051.223.026
2. Tại ngày cuối năm	3.230.778.708	14.457.107.615	1.835.925.565		555.014.322	20.078.826.210

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Số 36, Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	90.920.000					90.920.000
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	90.920.000					90.920.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	24.596.555					24.596.555
2. Khấu hao trong năm	1.818.396					1.818.396
- Khấu hao tăng trong năm	1.818.396					1.818.396
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	26.414.951					26.414.951
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	66.323.445					66.323.445
2. Tại ngày cuối năm	64.505.049					64.505.049



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+ Mua sắm TSCĐ

Tổng cộng

Số cuối năm

728.495.000

728.495.000

Số đầu năm

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí bảo hiểm

- Chi phí khác

Tổng cộng

5.195.457

73.295.456

155.754.337

234.245.250

15.172.731

11.363.638

212.193.243

238.729.612

501172
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P.H.

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí vùng nuôi

- Chi phí thuê đất vùng nuôi

- Chi phí thuê đất (01/11/2036 - 03/11/2070)

Tổng cộng

352.813.263

2.368.818

9.596.882.433

2.417.068.410

12.369.132.924

1.022.487.391

218.400.492

683.683.351

10.563.325.389

12.487.896.623

7704
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY SẢN
CỬU LONG
TNHH-T.T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND						
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	33.005.043.145	33.005.043.145	68.055.043.145	82.600.000.000	47.550.000.000	47.550.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	56.015.523.902	56.015.523.902	99.565.523.902	83.350.000.000	39.800.000.000	39.800.000.000
Vay ngắn hạn - USD						
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - Chi nhánh TP.HCM	49.264.282.151	49.264.282.151	158.008.914.712	108.744.632.561	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	113.269.713.984	113.269.713.984	265.290.414.651	232.237.050.054	80.216.349.387	80.216.349.387
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	87.239.480.233	87.239.480.233	265.832.388.127	272.406.238.740	93.813.330.846	93.813.330.846
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trà Vinh	16.633.310.739	16.633.310.739	37.328.194.859	40.642.584.120	19.947.700.000	19.947.700.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	59.316.803.172	59.316.803.172	190.503.321.223	140.687.588.051	9.501.070.000	9.501.070.000
Cộng	414.744.157.326	414.744.157.326	1.084.583.800.619	960.668.093.526	290.828.450.233	290.828.450.233

CÓNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Số 36, Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn:

Chi tiết số dư như sau

+ Inno Fresh International Co., Ltd

+ Công ty Cổ phần Tóc Độ

+ Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

+ Công ty TNHH SX & TM Hưng Thịnh CM

+ Các đối tượng khác

Tổng cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8.483.424.938	8.483.424.938	627.366.011	627.366.011
81.156.900	81.156.900	1.771.843.170	1.771.843.170
5.035.490.900	5.035.490.900	589.550.280	589.550.280
11.890.276.967	11.890.276.967	463.507.000	463.507.000
25.490.349.705	25.490.349.705	2.113.860.327	2.113.860.327
		5.566.126.788	5.566.126.788

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.824.082.707	2.918.404.164	2.967.473.299		2.775.013.572
Thuế thu nhập cá nhân	401.090.465	610.119.692	1.008.796.228		2.413.929
Thuế tài nguyên	14.748.300	4.721.920	12.041.190		7.429.030
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2.773.940.638	2.773.940.638		
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		29.881.580	29.881.580		
	3.239.921.472	6.337.067.994	6.792.132.935		2.784.856.531

Tổng cộng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí hoa hồng môi giới, bán hàng	7.602.326.979	4.269.180.341
- Trích trước chi phí lãi vay	360.684.869	368.645.236
- Chi phí gia công tại phân xưởng		240.679.720
- Các khoản trích trước khác	92.642.402	500.368.415
Tổng cộng	8.055.654.250	5.378.873.712

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	373.935.000	219.491.000
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	450.000.000	450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.088.314.000	1.638.281.000
- Chi phí thù lao HĐQT	58.000.000	58.000.000
- Tiền trả các đơn vị (hợp đồng ủy thác xuất khẩu)	28.238.494.062	10.289.573.194
- Khác		6.033.300
Tổng cộng	30.208.743.062	12.661.378.494

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	15%	15%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	150.771.071	123.638.889
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	150.771.071	123.638.889

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Số 36, Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	27.326.000.000		(10.270.000.000)	1.531.974.449	8.274.669.248	106.862.643.697
- Tăng trong năm	7.966.700.000				307.969.248	26.140.206.174	34.414.875.422
Trong đó:							
- Tăng vốn trong năm nay	7.966.700.000						7.966.700.000
- Trích lập quỹ					307.969.248		307.969.248
- Lãi trong năm trước						26.140.206.174	26.140.206.174
- Giảm trong năm						(20.284.674.248)	(20.284.674.248)
Trong đó:							
- Trích lập quỹ						(307.969.248)	(307.969.248)
- Chia cổ tức						(19.976.705.000)	(19.976.705.000)
Số dư đầu năm nay	87.966.700.000	27.326.000.000		(10.270.000.000)	1.839.943.697	14.130.201.174	120.992.844.871
- Tăng trong năm						12.666.369.911	12.666.369.911
Trong đó:							
- Lãi trong năm nay						12.666.369.911	12.666.369.911
- Giảm trong năm							
Số dư cuối năm nay	87.966.700.000	27.326.000.000		(10.270.000.000)	1.839.943.697	26.796.571.085	133.659.214.782



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	80.066.700.000	80.066.700.000
- Vốn góp của đối tượng khác	7.900.000.000	7.900.000.000
- Cổ phiếu quỹ		
Tổng cộng	87.966.700.000	87.966.700.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.966.700.000	87.966.700.000
+ Vốn góp đầu năm	87.966.700.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		7.966.700.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	87.966.700.000	87.966.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		19.976.705.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.796.670	8.796.670
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.796.670	8.796.670
+ Cổ phiếu phổ thông	8.796.670	8.796.670
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	790.000	790.000
+ Cổ phiếu phổ thông	790.000	790.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.006.670	8.006.670
+ Cổ phiếu phổ thông	8.006.670	8.006.670
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.839.943.697	1.839.943.697
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

Ngoại tệ các loại:

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	180.801,83	192.467,20
- EUR	1.471,38	1.482,30
- CAD	215,22	250,59

Nợ khó đòi đã xử lý:

Chi tiết:

- Cửa hàng thuốc thú y Thủy sản Hồng Đào	40.032.920	40.032.920
--	------------	------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa		219.906.480
- Doanh thu bán thành phẩm	904.906.863.145	1.075.377.119.204
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	375.753.241	508.001.720
- Doanh thu khác	814.573.888	1.148.284.896
Tổng cộng	906.097.190.274	1.077.253.312.300

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Tổng cộng

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	3.616.949.754	3.901.965.978
Tổng cộng	3.616.949.754	3.901.965.978

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán
- Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho

Tổng cộng

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán		241.482.535
- Giá vốn thành phẩm đã bán	753.903.732.308	967.956.121.268
- Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	180.881.215	(1.496.030.545)
Tổng cộng	754.084.613.523	966.701.573.258

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Tổng cộng

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.026.839.598	5.796.371.072
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.437.768.829	8.268.058.453
Tổng cộng	15.464.608.427	14.064.429.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	16.653.816.598	18.680.760.928
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.628.639.128	4.971.323.580
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	162.429.485	92.112.363
Tổng cộng	22.444.885.211	23.744.196.871

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khấu hao TSCĐ	272.665.932	180.912.574
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.271.519.571	40.671.561.450
- Chi phí bằng tiền khác	9.175.238.687	7.590.722.469
Tổng cộng	109.719.424.190	48.443.196.493

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	6.710.583.027	8.005.737.482
- Chi phí đồ dùng văn phòng	260.615.239	206.079.274
- Chi phí khấu hao TSCĐ	407.570.371	468.029.534
- Thuế, phí, lệ phí	2.772.632.783	3.115.309.406
- Chi phí dự phòng	(41.393.898)	849.009.980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.576.818	228.302.300
- Chi phí bằng tiền khác	3.420.015.291	3.822.284.559
Tổng cộng	13.660.599.631	16.694.752.535

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ		181.818.181
- Hoàn thuế (Thuế chống bán phá giá, thuế XNK...)		87.427.217
- Thu bồi thường, hỗ trợ...	578.498.760	
- Thu nhập khác	247.020.767	85.761.007
Tổng cộng	825.519.527	355.006.405

9. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế, hải quan...	256.434.003	100.677.060
- Chi phí tài trợ phòng chống Covid	1.499.999.999	
- Chi phí khác	1.690.160.616	697.692.572
Tổng cộng	3.446.594.618	798.369.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.146.552.872.733	1.122.026.132.619
- Chi phí nhân công	70.768.212.260	82.082.592.454
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.514.750.030	6.055.531.991
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.677.501.120	58.293.549.124
- Chi phí khác bằng tiền	18.972.852.592	19.665.569.610
Tổng cộng	1.358.486.188.735	1.288.123.375.798

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.775.013.572	5.024.082.707
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng	2.775.013.572	5.024.082.707

12 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	123.638.889	348.043.471
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(150.771.071)	(123.638.889)
Tổng cộng	(27.132.182)	224.404.582

13 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	12.666.369.911	26.140.206.174
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.006.670	8.006.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.582	3.265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
Tổng cộng

Năm nay
1.084.410.446.129
1.084.410.446.129

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
Tổng cộng

Năm nay
960.470.524.403
960.470.524.403

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Không có

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Bên liên quan
Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc

Mối quan hệ
Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Hội đồng quản trị	Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao	306.600.000
Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt	Lương, thưởng	1.257.623.001

Cho đến ngày 31/12/2021, không còn khoản nào chưa được thanh toán với các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

Không có

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

ĐOÀN NGỌC TUYỀN

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ HUYỀN DIỆU

Trà Vinh, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THANH TÂN